

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAIGON GENERAL SERVICE
CORPORATION
(SAVICO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số:255/CV-SVC
No:...../CV-SVC

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh city, day month year 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: *Hochiminh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: **SVC**

- Địa chỉ/*Address*: **220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh/220 Bis Nguyen Huu Canh st, Trung My Tay ward, Ho Chi Minh City.**

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: **028.38 213913** Fax: **028.38 213553**

- E-mail: **ir@savico.vn**

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico)/ *Separate Financial Statements for the 3rd Quarter of 2026 of Saigon General Service Corporation (Savico).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /*This information was published on the company's website on Oct 30th, 2026 as in the link <https://www.savico.com.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*



Người ký: CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP SÀI
GÒN
Cơ quan: CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP SÀI
GÒN
Thời gian ký:
30.10.2026 22:47:06
+07:00

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Huỳnh Văn Trường



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3 NĂM 2026

của

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1 - 1
Báo cáo tình hình tài chính	2 - 3
Báo cáo Kết quả kinh doanh	4 - 4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	5 - 5
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	6 - 22

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

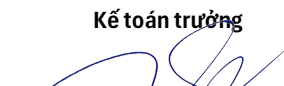
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		970.320.533.794	741.315.699.127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	4.755.624.465	23.481.730.340
1. Tiền	111		4.755.624.465	23.481.730.340
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		795.178.407.379	557.923.265.597
1. Chứng khoán kinh doanh	121	06	28.272.940.000	28.272.940.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(18.994.117.828)	(18.184.117.828)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	02	785.899.585.207	547.834.443.425
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.526.162.887	88.913.459.122
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	07	27.515.222.961	21.411.945.422
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	09	6.164.957.859	6.247.807.934
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	75.585.623.045	74.993.346.744
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	07	(13.739.640.978)	(13.739.640.978)
IV. Hàng tồn kho	140	12	70.669.961.482	70.685.990.692
1. Hàng tồn kho	141		70.669.961.482	70.685.990.692
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.190.377.581	311.253.376
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3.687.971.787	311.253.376
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		502.405.794	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.930.914.755.409	1.959.464.825.851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.395.040.201	44.424.595.187
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	08	6.250.000.000	6.250.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	11	34.980.072.027	40.009.627.013
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	11	(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	220		8.653.821.226	13.650.278.600
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	8.443.821.222	13.365.278.599
- Nguyên giá	222		22.519.261.955	31.204.489.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.075.440.733)	(17.839.210.699)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	210.000.004	285.000.001
- Nguyên giá	228		1.399.500.000	1.399.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.189.499.996)	(1.114.499.999)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	15	162.996.096.084	156.330.629.576
- Nguyên giá	241		224.464.642.264	213.683.431.514
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(61.468.546.180)	(57.352.801.938)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		269.012.603.534	268.294.693.934
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		269.012.603.534	268.294.693.934
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.449.650.234.487	1.475.520.128.586
1. Đầu tư vào công ty con	261	03	1.494.985.015.259	1.539.685.015.259
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	04	89.253.000.000	56.903.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	05	20.300.000.000	20.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(154.887.780.772)	(141.367.886.673)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.206.959.877	1.244.499.968
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		329.421.209	366.961.300
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		877.538.668	877.538.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.901.235.289.203	2.700.780.524.978

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.344.886.126.326	1.148.866.536.740
I. Nợ ngắn hạn	310		501.714.249.732	282.880.046.046
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	4.200.417.306	3.561.211.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	12.417.424.607	8.197.245.520
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		286.101.345	219.721.520
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	2.149.910.361	100.189.743.019
5. Phải trả người lao động	315		3.859.978.540	7.414.710.309
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	14.739.809.610	9.211.748.641
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	24	568.458.371	2.913.854.244
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	104.444.390.163	115.499.100.479
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16	350.990.046.127	27.423.173.028
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.057.713.302	8.249.537.641
II. Nợ dài hạn	330		843.171.876.594	865.986.490.694
1. Phải trả dài hạn khác	338	23	390.440.796.594	393.571.450.694
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	17	452.731.080.000	472.415.040.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	1.556.349.162.877	1.551.913.988.238
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		932.782.890.000	932.782.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		932.782.890.000	932.782.890.000
2. Thặng dư vốn	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(361.306.726)	(361.306.726)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.806
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		594.391.926.926	589.956.752.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		543.325.306.262	136.011.882.559
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		51.066.620.664	453.944.869.728
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.901.235.289.203	2.700.780.524.978

Người lập

Nguyễn Ngọc Bích Châu

Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026



Diệp Trần Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	28.873.177.392	24.365.841.659	87.866.645.427	68.527.451.893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	70.776.150.376
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28.873.177.392	24.365.841.659	87.866.645.427	(2.248.698.483)
4. Giá vốn hàng bán	11	28	15.343.789.017	17.338.170.813	47.303.967.768	(21.976.510.868)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.529.388.375	7.027.670.846	40.562.677.659	19.727.812.385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	23.056.743.267	551.733.821.508	98.340.208.531	669.003.714.547
7. Chi phí tài chính	23	30	20.163.984.153	88.263.692.313	63.043.809.110	90.104.239.572
8. - Trong đó: Chi phí đi vay	24		20.163.984.153	17.914.720.664	48.713.915.011	18.529.682.837
9. Chi phí bán hàng	25	31	382.304.898	315.414.688	1.101.708.225	898.217.568
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	8.748.050.444	12.921.421.780	23.162.305.012	31.163.067.062
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.291.792.147	457.260.963.573	51.595.063.843	566.566.002.730
12. Thu nhập khác	31		1.294.966.759	15.434.479	1.954.422.582	264.224.436
13. Chi phí khác	32		742.281.669	77.303.815	2.482.865.761	83.739.322
14. Lợi nhuận khác	40		552.685.090	(61.869.336)	(528.443.179)	180.485.114
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.844.477.237	457.199.094.237	51.066.620.664	566.746.487.844
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	91.439.818.847	-	96.855.500.928
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.844.477.237	365.759.275.390	51.066.620.664	469.890.986.916

Người lập

Nguyễn Ngọc Bích Châu

Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn

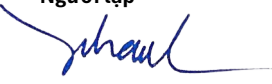
TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

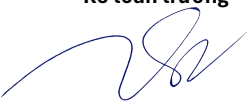
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP
SÀI GÒN
Điệp Trần Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm trước
1. Lợi nhuận trước thuế	01	51.066.620.664	566.746.487.844
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	6.171.205.901	4.567.394.083
- Các khoản dự phòng	03	14.329.894.099	64.958.046.764
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(100.014.667.361)	(603.159.633.733)
- Chi phí đi vay	06	48.713.915.011	18.422.609.651
3. Dòng tiền từ HĐKD trước thay đổi VLD	08	20.266.968.314	51.534.904.609
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	25.523.540.133	(470.253.219.486)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	16.029.210	(84.850.600)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế tndn phải trả)	11	(14.183.911.793)	8.731.006.472
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(3.339.178.320)	569.514.213
- Chi phí đi vay đã trả	14	(40.792.578.313)	(724.582.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(99.255.352.545)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(90.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(111.764.483.314)	(410.317.927.055)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.499.120.350)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5.004.148.215	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(380.181.252.742)	(79.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	142.116.110.960	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(42.250.000.000)	(676.650.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	54.600.000.000	650.906.559.000
7. Tiền thu lãi cho vay	27	67.997.024.282	62.216.953.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(164.213.089.635)	(42.576.487.786)
1. Tiền thu từ đi vay	33	376.742.695.231	451.165.064.571
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(72.859.782.132)	(51.289.718.831)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.631.446.025)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	257.251.467.074	399.875.345.740
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(18.726.105.875)	(53.019.069.101)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.481.730.340	56.076.721.758
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.755.624.465	3.057.652.657

Người lập

Nguyễn Ngọc Bích Châu

Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Tổng Giám đốc

Trần Bảo


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

2. Hoạt động chính

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và Dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

II. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

1. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, công ty có 17 công ty con trực tiếp, chi tiết như sau:

	Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	62,51%	62,51%
2	Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	57,35%	57,35%
3	Công ty CP OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	80,86%	80,86%
4	Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	99,90%	99,90%
5	Công ty CP Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, BĐS	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	100,00%
7	Công ty CP Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, BĐS	70,00%	70,00%
8	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	98,29%	98,29%
9	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	64,00%	64,00%
10	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	92,08%	91,67%
11	Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	99,00%	99,00%
12	Công ty TNHH TM&DV Ô tô Đồng Hiệp	Long An	Dịch vụ thương mại	60,00%	60,00%
13	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	57,00%	57,00%
14	Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	70,00%	70,00%
15	CTCP Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,00%	98,00%
16	Công ty TNHH Đầu tư SAVICO	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00%	100,00%
17	Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	70,59%	70,59%

2. Công ty liên kết trực tiếp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, công ty có 3 công ty liên kết trực tiếp, chi tiết như sau:

	Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	47,00%	41,38%
2	Công ty CP Tasco Auto Bắc Sài Gòn	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	29,69%	29,01%
3	Công ty CP ĐTPT Tri thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh BĐS và giáo dục	47,13%	47,13%

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 08 năm 2007.

5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua hoặc xây dựng bất động sản.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của từng tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị phụ trợ	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Bất động sản đầu tư khác	2 năm

7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.596.723.011	105.122.235
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	3.158.901.454	23.376.608.105
Cộng	4.755.624.465	23.481.730.340

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản cho vay ngắn hạn	785.899.585.207	-	547.834.443.425	-
Cộng	785.899.585.207	-	547.834.443.425	-

3. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Savico Đà Nẵng	39.942.000.000	-	39.942.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Savico	151.600.000.000	(15.904.389.047)	151.600.000.000	(5.795.000.000)
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	96.320.000.000	(9.399.402.060)	96.320.000.000	(9.399.402.060)
Công ty CP DV Ô tô Thành phố mới Bình Dương	15.393.000.000	-	15.393.000.000	-
Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	14.344.750.000	-	14.344.750.000	-
Công ty CP Ô tô Âu Việt	20.260.000.000	(3.439.275.963)	20.010.000.000	(3.439.275.963)
Công ty TNHH TM & DV Ô tô Đồng Hiệp	15.836.363.636	(15.836.363.636)	15.836.363.636	(15.836.363.636)
Công ty CP OTOS	11.563.640.000	(11.133.760.497)	11.563.640.000	(11.133.760.497)
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	12.100.000.000	-	12.100.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	45.802.251.520	-	45.802.251.520	-
Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	42.939.600.000	-	42.939.600.000	-
Công ty CP SAVICO Hà Nội	56.000.000.000	-	56.000.000.000	-
Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	13.138.155.000	-	13.138.155.000	-
Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Savico Miền Nam	12.630.000.000	(54.098.286)	12.630.000.000	(54.098.286)
Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	39.960.000.000	(10.818.022.543)	39.960.000.000	(7.590.753.680)
Công Ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	-	16.925.119.945	-
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	66.408.413.918	-	66.408.413.918	-
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	67.746.721.240	-	67.746.721.240	-
Công ty CP Tasco Auto Bắc Sài Gòn	-	-	32.350.000.000	(18.412.947.859)
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	720.000.000.000	(77.568.133.853)	720.000.000.000	(69.706.284.692)
Công ty CP Bến Thành Ô tô	8.091.000.000	-	8.091.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ ô tô Bình Thuận	2.484.000.000	-	2.484.000.000	-
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Long An	-	-	12.600.000.000	-
Cộng	1.494.985.015.259	(144.153.445.885)	1.539.685.015.259	(141.367.886.673)

4. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	-	19.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	-	37.703.000.000	-
Công ty CP Tasco Auto Bắc Sài Gòn	32.350.000.000	(10.734.334.887)	-	-
Cộng	89.253.000.000	(10.734.334.887)	56.903.000.000	-

5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công Ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty CP ĐT XD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Cộng	20.300.000.000	-	20.300.000.000	-

6. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công Ty CP Du Lịch Bến Thành - Non Nước	14.772.940.000	(9.274.117.828)	14.772.940.000	(9.274.117.828)
Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	(9.720.000.000)	13.500.000.000	(8.910.000.000)
Cộng	28.272.940.000	(18.994.117.828)	28.272.940.000	(18.184.117.828)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đối tác doanh nghiệp 1	8.682.200.000	-	6.491.908.685	-
Đối tác doanh nghiệp 2	3.171.205.088	(3.171.205.088)	3.171.205.088	(3.171.205.088)
Đối tác doanh nghiệp 3	2.257.000.000	(2.257.000.000)	2.257.000.000	(2.257.000.000)
Các đối tượng khác	13.404.817.873	(8.311.435.890)	9.491.831.649	(8.311.435.890)
Cộng	27.515.222.961	(13.739.640.978)	21.411.945.422	(13.739.640.978)

8. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đối tác doanh nghiệp 4	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
Cộng	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đối tác doanh nghiệp 5	-	-	5.471.442.875	-
Đối tác doanh nghiệp 6	4.595.892.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.569.065.859	-	776.365.059	-
Cộng	6.164.957.859	-	6.247.807.934	-

10. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	3.045.249.857	-	3.115.134.430	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	485.710.920	-	460.583.748	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	19.590.600.000	-	19.200.000.000	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	43.384.954.300	-	43.384.954.300	-
Phải thu khác	9.079.107.968	-	8.832.674.266	-
Cộng	75.585.623.045	-	74.993.346.744	-

11. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược dài hạn	27.079.418.954	-	27.037.418.954	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.900.653.073	(1.835.031.826)	12.972.208.059	(1.835.031.826)
Cộng	34.980.072.027	(1.835.031.826)	40.009.627.013	(1.835.031.826)

12. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	70.651.017.251	-	70.651.017.251	-
Hàng hoá	18.944.231	-	1.299.999	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	33.673.442	-
Cộng	70.669.961.482	-	70.685.990.692	-

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	18.528.264.530	2.430.142.880	10.246.081.888	31.204.489.298
XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.685.227.343)	(8.685.227.343)
Số cuối kỳ	18.528.264.530	2.430.142.880	1.560.854.545	22.519.261.955
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	(10.329.443.702)	(2.249.721.610)	(5.260.045.387)	(17.839.210.699)
Khấu hao trong kỳ	(1.241.872.327)	(59.296.270)	(679.293.065)	(1.980.461.662)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.744.231.628	5.744.231.628
Số cuối kỳ	(11.571.316.029)	(2.309.017.880)	(195.106.824)	(14.075.440.733)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	8.198.820.828	180.421.270	4.986.036.501	13.365.278.599
Tại ngày cuối kỳ	6.956.948.501	121.125.000	1.365.747.721	8.443.821.222

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	1.399.500.000	-	1.399.500.000
Số cuối kỳ	1.399.500.000	-	1.399.500.000
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	(1.114.499.999)	-	(1.114.499.999)
Khấu hao trong kỳ	(74.999.997)	-	(74.999.997)
Số cuối kỳ	(1.189.499.996)	-	(1.189.499.996)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	285.000.001	-	285.000.001
Tại ngày cuối kỳ	210.000.004	-	210.000.004
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết đang sử dụng</i>	-	-	<i>1.099.500.000</i>

15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền SDĐ	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	151.032.214.818	62.651.216.696	213.683.431.514
XDCB hoàn thành	10.781.210.750	-	10.781.210.750
Số cuối kỳ	161.813.425.568	62.651.216.696	224.464.642.264
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	(55.914.218.477)	(1.438.583.461)	(57.352.801.938)
Khấu hao trong kỳ	(3.396.452.512)	(719.291.730)	(4.115.744.242)
Số cuối kỳ	(59.310.670.989)	(2.157.875.191)	(61.468.546.180)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	95.117.996.341	61.212.633.235	156.330.629.576
Tại ngày cuối kỳ	102.502.754.579	60.493.341.505	162.996.096.084

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Phân loại		Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối kỳ
Nhóm	Bên cho vay	Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Tăng giảm khác	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn đến hạn trả	Ngân hàng 1	19.683.960.000	-	(19.683.960.000)	19.683.960.000	19.683.960.000
Vay ngắn hạn	Ngân hàng 2	7.739.213.028	149.986.106.231	(50.175.822.132)	-	107.549.497.127
Vay ngắn hạn	Doanh nghiệp	-	226.756.589.000	(3.000.000.000)	-	223.756.589.000
Cộng		27.423.173.028	376.742.695.231	(72.859.782.132)	19.683.960.000	350.990.046.127

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Phân loại		Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối kỳ
Nhóm	Bên cho vay	Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Tăng giảm khác	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn	Ngân hàng	472.415.040.000	-	-	(19.683.960.000)	452.731.080.000
Cộng		472.415.040.000	-	-	(19.683.960.000)	452.731.080.000

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đối tượng doanh nghiệp 7	1.972.131.627	2.607.648.016
Các đối tượng khác	2.228.285.679	953.563.629
Cộng	4.200.417.306	3.561.211.645

19. Người mua trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đối tác doanh nghiệp 8	4.000.000.000	4.000.000.000
Đối tác doanh nghiệp 9	3.000.000.000	3.000.000.000
Các đối tượng khác	5.417.424.607	1.197.245.520
Cộng	12.417.424.607	8.197.245.520

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đối tượng	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tăng giảm khác	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	948.696.473	4.347.985.837	3.485.507.220	-	-	1.811.175.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	98.752.946.751	-	99.255.352.545	-	502.405.794	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	488.099.795	1.405.481.759	1.097.112.052	(507.773.216)	-	288.696.286
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	607.791.003	557.752.018	-	-	50.038.985
Cộng	-	100.189.743.019	6.361.258.599	104.395.723.835	(507.773.216)	502.405.794	2.149.910.361

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	7.921.336.698	4.147.491.175
Chi phí đào tạo	3.370.017.020	3.370.017.020
Chi phí đi thuê	2.612.469.537	894.466.599
Chi phí kiểm toán	236.000.000	236.000.000
Chi phí phải trả khác	599.986.355	563.773.847
Cộng	14.739.809.610	9.211.748.641

22. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.131.150.000	10.131.150.000
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	9.042.641.584	9.042.641.584
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.230.049.397	1.974.049.397
Các khoản trích theo lương	507.377.869	536.158.776
Phải trả phải nộp khác	83.533.171.313	93.815.100.722
Cộng	104.444.390.163	115.499.100.479

23. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	365.642.359.701	371.991.359.701
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	24.198.436.893	20.980.090.993
Phải trả dài hạn khác	600.000.000	600.000.000
Cộng	390.440.796.594	393.571.450.694

24. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước về cho thuê BĐS	568.458.371	2.913.854.244
Cộng	568.458.371	2.913.854.244

25. Vốn chủ sở hữu (năm trước)

Thay đổi trong vốn CSH	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ ĐT phát triển	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	402.489.132.559	1.097.969.118.510
Tăng/(giảm) vốn góp	266.477.250.000	-	-	-	-	266.477.250.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	453.944.869.728	453.944.869.728
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(266.477.250.000)	(266.477.250.000)
Số cuối kỳ	932.782.890.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	589.956.752.287	1.551.913.988.238

26. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn CSH	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ ĐT phát triển	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	932.782.890.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	589.956.752.287	1.551.913.988.238
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	51.066.620.664	51.066.620.664
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(46.631.446.025)	(46.631.446.025)
Số cuối kỳ	932.782.890.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	594.391.926.926	1.556.349.162.877

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**27. Doanh thu bán hàng**

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	870.132.903	1.920.061.358	2.558.786.506	4.959.236.661
Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS, dự án	28.003.044.489	22.445.780.301	85.307.858.921	63.568.215.232
Cộng	28.873.177.392	24.365.841.659	87.866.645.427	68.527.451.893

28. Giá vốn hàng bán

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	490.216.544	759.628.758	1.406.794.706	2.145.917.584
Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS, dự án	14.853.572.473	16.578.542.055	45.897.173.062	(24.122.428.452)
Cộng	15.343.789.017	17.338.170.813	47.303.967.768	(21.976.510.868)

29. Doanh thu tài chính

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.896.743.267	2.023.113.893	30.534.807.531	4.659.802.678
Lãi bán các khoản đầu tư	1.200.000.000	544.985.365.333	1.200.000.000	606.786.761.333
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.960.000.000	4.725.342.282	66.605.401.000	57.557.150.536
Cộng	23.056.743.267	551.733.821.508	98.340.208.531	669.003.714.547

30. Chi phí tài chính

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	20.163.984.153	17.914.720.664	48.713.915.011	18.529.682.837
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	4.429.198.960	-	4.429.198.960
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	65.919.772.689	14.329.894.099	67.145.357.775
Cộng	20.163.984.153	88.263.692.313	63.043.809.110	90.104.239.572

31. Chi phí bán hàng

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí nhân viên	-	149.098.080	-	427.625.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.304.898	166.316.608	1.101.708.225	470.592.496
Cộng	382.304.898	315.414.688	1.101.708.225	898.217.568

32. Chi phí QLDN

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí nhân viên quản lý	4.766.328.814	9.109.528.618	14.149.486.917	20.669.911.686
Chi phí vật liệu quản lý	9.170.710	6.569.900	26.000.783	11.866.900
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.493.828	39.252.471	30.635.292	132.375.198
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.266.503	387.503.718	796.022.125	1.235.467.309
Thuế, phí và lệ phí	-	-	3.236.273	20.150.000
Chi phí dự phòng	-	-	-	211.612.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.974.756.464	2.293.891.182	4.403.932.691	6.457.663.347
Chi phí QLDN khác	1.822.034.125	1.084.675.891	3.752.990.931	2.424.020.069
Cộng	8.748.050.444	12.921.421.780	23.162.305.012	31.163.067.062

VII. THÔNG TIN KHÁC**33. Bên liên quan**

Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Công ty con trực tiếp
2. Công ty CP Savico Hà Nội	Công ty con trực tiếp
3. Công ty CP Savico Đà Nẵng	Công ty con trực tiếp
4. Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Công ty con trực tiếp
5. Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Công ty con trực tiếp
6. Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Công ty con trực tiếp
7. Công ty TNHH Đầu tư SAVICO	Công ty con trực tiếp
8. Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Công ty con trực tiếp
9. Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	Công ty con trực tiếp
10. Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Công ty con trực tiếp
11. Công ty CP OtoS	Công ty con trực tiếp
12. CTCP Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Công ty con trực tiếp
13. Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Công ty con trực tiếp
14. Công ty TNHH TM&DV Ô tô Đồng Hiệp	Công ty con trực tiếp
15. Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Công ty con trực tiếp
16. Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Công ty con trực tiếp
17. Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Công ty con trực tiếp
18. Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty con gián tiếp
19. Công ty CP Savico Kỷ Nguyên Mới	Công ty con gián tiếp
20. Công ty TNHH Toyota Long Biên	Công ty con gián tiếp
21. Công ty TNHH FX Auto	Công ty con gián tiếp
22. Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Công ty con gián tiếp
23. Công ty TNHH ĐT và DV Ô tô Hải Dương	Công ty con gián tiếp
24. Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Công ty con gián tiếp
25. Công ty CP ĐT TMDV Sài Gòn ô tô Cần Thơ	Công ty con gián tiếp
26. Công ty CP Ô tô Đại Thịnh	Công ty con gián tiếp
27. Công ty CP Bến Thành Ô tô	Công ty con gián tiếp
28. Công ty TNHH Tasco Auto Gia Lai	Công ty con gián tiếp
29. Công ty TNHH MTV DV TM ĐT Ô tô Kiên Giang	Công ty con gián tiếp
30. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty con gián tiếp
31. Công ty CP Hưng Thịnh Ô tô	Công ty con gián tiếp
32. Công ty CP Ô tô Âu Việt	Công ty con gián tiếp
33. Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Công ty con gián tiếp
34. Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
35. Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Công ty con gián tiếp
36. Công Ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
37. Công ty Cổ phần Giải pháp Ô tô	Công ty con gián tiếp
38. Công ty TNHH Stargo	Công ty con gián tiếp
39. Công ty Cổ phần G-Lynk Hải Dương	Công ty con gián tiếp
40. Công ty TNHH MTV AG-25	Công ty con gián tiếp
41. Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Công ty con gián tiếp
42. Công ty CP Greenlynk Automotives	Công ty con gián tiếp

43. Công ty CP DV Ô tô TP Mới Bình Dương	Công ty con gián tiếp
44. Công ty CP Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết
45. Công ty CP Tasco Auto Bắc Sài Gòn	Công ty liên kết
46. Công ty CP Đầu tư Phát triển Tri thức Tương Lai	Công ty liên kết
47. Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết
48. Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty liên kết
49. Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết
50. Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
51. Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	Cổ đông
52. Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	Công ty có cùng cổ đông chính
53. Công ty Cổ phần Tasco Auto	Công ty mẹ
54. Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ của Tasco Auto

34. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Quý 3.2026	Quý 3.2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Tasco Auto	1.293.483.871	-
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	853.600.305	1.469.095.853
Các đơn vị khác	8.553.251.587	2.326.816.842
Cộng	10.700.335.763	3.795.912.695
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty CP Tasco	403.299.000	403.299.000
Công ty TNHH Stargo	147.600.000	5.694.378
Các đơn vị khác	247.953.929	182.130.006
Cộng	798.852.929	591.123.384
Cổ tức được chia		
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	8.960.000.000	-
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	-	4.725.342.282
Các đơn vị khác	-	-
Cộng	8.960.000.000	4.725.342.282

35. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty CP Tasco Auto	8.682.200.000	6.491.908.685
Các đơn vị khác	277.095.843	398.333.388
Cộng	8.959.295.843	6.890.242.073
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	206.330.131.426	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	38.799.320.548	36.102.931.507
Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	13.031.178.082	12.546.509.589
Các đơn vị khác	64.864.437.398	28.854.459.863
Cộng	323.025.067.454	77.503.900.959
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	19.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	8.818.585.968	8.514.765.173
Các đơn vị khác	390.600.000	-
Cộng	28.409.185.968	27.714.765.173
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Tasco	443.628.900	443.628.900
Các đơn vị khác	56.136.000	-
Cộng	499.764.900	443.628.900

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng
Các đơn vị khác
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
72.732.613.000	72.732.613.000
18.404.342.375	17.243.589.000
4.894.246.301	437.167.600
96.031.201.676	90.413.369.600

36. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến thời điểm lập vào cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập



Nguyễn Ngọc Bích Châu

Kế toán trưởng



Trần Thái Sơn

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc



Diệp Trần Bảo

**V/v: Giải trình chênh lệch BCTC Quý 3
năm 2026**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)**

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 3/2026 và Báo cáo tài chính Quý 3/2025 của Công ty đã công bố thông tin.
- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

SAVICO giải trình về biến động số liệu giữa báo cáo tài chính Quý III năm 2026 như sau:

• **Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Trong Quý III/2026, Doanh thu thuần hợp nhất của Công ty đạt 6.074 tỷ đồng, bằng 73,92% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp đạt 606 tỷ đồng, bằng 126,24% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt khoảng 129 tỷ đồng, bằng 37,45% so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, Công ty đạt doanh thu thuần 18.971 tỷ đồng, bằng 92,33% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp đạt 1.654 tỷ đồng, bằng 120,23% so với cùng kỳ. Điều này chủ yếu đến từ chiến lược chủ động tái cấu trúc danh mục đầu tư, thông qua việc thoái vốn tại các đơn vị không cốt lõi để tập trung nguồn lực cho các mảng kinh doanh có biên lợi nhuận cao hơn và tiềm năng dài hạn.

Lợi nhuận sau thuế trong Quý III/2026 không còn ghi nhận khoản thu nhập tài chính đột biến từ chuyển nhượng khoản đầu tư như cùng kỳ năm ngoái là nguyên nhân chính khiến lợi nhuận sau thuế hợp nhất 9 tháng đầu năm 2026 đạt 236 tỷ, giảm 52% so với cùng kỳ. Đồng thời, hiệu quả bị ảnh hưởng bởi việc chi phí tài chính gia tăng do lãi suất vay tăng so với cùng kỳ và Công ty huy động thêm nguồn vốn mở rộng mạng lưới phân phối để gia tăng thị phần cho các thương hiệu xe mới, tạo tiền đề quan trọng về hạ tầng mạng lưới để tăng trưởng trong các quý tiếp theo.

• **Báo cáo tài chính riêng:**

Đối với Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ, Doanh thu thuần Quý III/2026 đạt 28,87 tỷ đồng, đạt 118,5% so với cùng kỳ nhờ cải thiện hiệu quả vận hành và sự đóng góp từ mảng bất động sản. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ đạt 7,8 tỷ đồng, bằng 2,14% so với cùng kỳ, sự chênh lệch này chủ yếu do không phát sinh khoản lợi nhuận tài chính bất thường từ chuyển nhượng vốn như trong Quý III/2025.

Nhìn chung, các hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi của Công ty mẹ và toàn hệ thống vẫn giữ vững sự ổn định, tạo tiền đề tài chính vững chắc cho quý 4 năm 2026.

Trên đây là giải trình của SAVICO về nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

DIỆP TRẦN BẢO